Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 12.08.2019 09:36:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1700/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2019 (sau đây gọi tắt là rà soát hộ nghèo) như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

I. Mục đích

1. Xác định đúng đối tượng, thống kê, quản lý biến động (tăng, giảm) của hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2019 theo từng ấp, khu phố (gọi tắt là ấp); xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã) và huyện, thành phố (gọi tắt là huyện) nhằm phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2020 ở từng địa phương và trên địa bàn tỉnh.

2. Lập danh sách hộ nghèo, cận nghèo; hộ cận nghèo mới thoát nghèo; hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo; hộ có mức sống trung bình (hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Tây Ninh) trên địa bàn tỉnh năm 2019 (theo từng địa bàn ấp, xã, huyện), làm cơ sở để các cấp, các ngành và các địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ đối với những hộ gia đình này trong năm 2020 theo đúng quy định. Xác định hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo để xây dựng Đề án hỗ trợ hộ nghèo.

3. Làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019 của các địa phương và của tỉnh.

II. Yêu cầu

1. Tổ chức rà soát hộ nghèo phải được thực hiện từ ấp, đảm bảo tính chính xác, công khai minh bạch, dân chủ, nghiêm túc, khách quan, công bằng, có sự tham gia của các cấp, các ngành và của người dân địa phương nơi hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống nhằm xác định đúng và không để hộ nghèo, hộ cận nghèo bị bỏ lại phía sau; chống bệnh thành tích, quan liêu, làm sai lệch kết quả rà soát hộ nghèo, phản ánh không trung thực đời sống của nhân dân, không phản ánh đúng thực trạng nghèo của địa phương, cơ sở.

2. Các cấp, các địa phương thực hiện cuộc rà soát phải đảm bảo đúng quy trình, thủ tục hồ sơ rà soát và công nhận hộ nghèo, hộ thoát nghèo; đảm bảo thời gian thực hiện rà soát và báo cáo kết quả theo đúng quy định.

3. Để đảm bảo tính khách quan, trung thực của dữ liệu rà soát, nhằm không để sót, không xác nhận sai đối tượng thì từng chỉ tiêu trong các mẫu biểu rà soát phải được ghi chép rõ ràng, trung thực, ***Phiếu rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 3-Phiếu B) và Phiếu thu thập đặc điểm hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 (Phiếu C),*** điều tra viên phải phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, hoặc người đại diện hợp pháp của chủ hộ để ghi chép cụ thể, chính xác, trung thực, không bỏ sót chi tiết nào, không dùng các dữ liệu cũ có sẵn để điền vào, hoặc ghi theo cảm tính của điều tra viên làm sai lệch kết quả rà soát hộ nghèo, dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Kết thúc cuộc rà soát, từng địa phương (ấp, xã, huyện) phải xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ cận nghèo mới thoát nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; hộ có mức sống trung bình (hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Tây Ninh) năm 2019 trên địa bàn quản lý; báo cáo kết quả rà soát theo đúng các biểu mẫu, chính xác dữ liệu, chịu trách nhiệm về kết quả rà soát của địa phương mình.

B. CÁC TIÊU CHÍ TRONG TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU

I. Tiêu chí về thu nhập

1. Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

2. Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

II. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

1. Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; tiếp cận thông tin.

2. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt (10 chỉ số): Tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; loại hố xí/nhà tiêu; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

III. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trong rà soát hộ nghèo

1. Hộ nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống.

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống.

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Hộ cận nghèo:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Hộ có mức sống trung bình:

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng.

C. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI TỔ CHỨC RÀ SOÁT

I. Đối tượng rà soát

1. Hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo.

Là những hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (kể cả hộ nghèo, cận nghèo năm 2018 nhưng nay đã tách hộ), hiện đang sinh sống tại địa phương do ấp, xã, huyện quản lý.

2. Hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo, có mức sống trung bình.

Là những hộ không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018 và những hộ từ nơi khác chuyển đến có hộ khẩu thường trú hoặc có hộ khẩu tạm trú (KT3) đã sinh sống từ 6 tháng trở lên và có khả năng ở lâu dài tại địa phương, hộ do gặp các biến cố rủi ro trong năm nên có khả năng nghèo, cận nghèo, có mức sống trung bình.

II. Phạm vi rà soát

Thực hiện cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, theo từng ấp, xã, huyện.

III. Phương pháp rà soát

Kết hợp các phương pháp như:

1. Phương pháp nhận dạng và phân loại nhanh

+ Đối với hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo năm 2019: Các điều tra viên lập Danh sách hộ này và sử dụng phiếu A – nhận dạng nhanh hộ gia đình (Phiếu A ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh.

+ Đối với hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo: Lập **Danh sách hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2019** ***(Phụ lục số 2)*** đối với tất cả hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018 mà địa phương đang quản lý.

2. Phương pháp điều tra tính điểm về thu nhập và các đặc điểm của hộ gia đình

Điều tra viên dùng Phiếu B ***(Phụ lục số 3)*** phỏng vấn trực tiếp chủ hộ, hoặc người đại diện hợp pháp của chủ hộ để xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trong rà soát hộ nghèo năm 2019 đối với:

- Những hộ gia đình đã được các địa phương phân loại nhanh trong Phụ lục số 1, có tổng chỉ tiêu ở cột C nhỏ hơn 3 và được đánh dấu x ở cột D;

- Tất cả hộ có tên trong Phụ lục số 2.

3. Phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân

Thông qua các cuộc họp bình xét hộ nghèo được tổ chức thực hiện dân chủ, công khai tại ấp hoặc tại cộng đồng dân cư (tổ dân cư, tự quản).

D. QUY TRÌNH RÀ SOÁT HỘ NGHÈO ĐỊNH KỲ NĂM 2019

I. Các bước tổ chức thực hiện rà soát:

Bước 1. Xác định, lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã chỉ đạo Trưởng ấp phối hợp các đoàn thể ấp lập danh sách các hộ gia đình trên địa bàn cần được rà soát, gồm:

- Danh sách hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo năm 2019 ***(Phụ lục số 1)***: để nhận dạng nhanh đặc điểm đối với những hộ gia đình có giấy đề nghị. Nếu hộ gia đình có từ 02 chỉ tiêu trở xuống thì đánh dấu x ở cột D để tổ chức rà soát bằng Phiếu B.

Lưu ý: Cán bộ công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng ấp chủ động phát hiện những trường hợp nhận thấy hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố trong năm có khả năng nghèo, cận nghèo nhưng chưa có giấy đề nghị để đưa vào Phụ lục số 1.

- Danh sách hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2019 ***(Phụ lục số 2)***.

Bước 2. Rà soát hộ gia đình

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã phân công điều tra viên lập phiếu B đối với:

- Những hộ gia đình đã được các địa phương phân loại nhanh trong Phụ lục số 1 và có tổng chỉ tiêu ở cột C nhỏ hơn 3 và được đánh dấu x ở cột D;

- Tất cả hộ gia đình có tên trong Phụ lục số 2.

Các điều tra viên phải xem xét kỹ Phiếu B để có cách hỏi, cách ghi chép vào phiếu với yêu cầu phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình được rà soát hộ nghèo.

Bước 3. Tổng hợp, phân loại hộ gia đình

Trưởng ấp phối hợp cán bộ các đoàn thể ấp, tổ tự quản, tổ dân phố và điều tra viên tổng hợp kết quả khảo sát Phiếu B để phân loại hộ gia đình được lập Phiếu B theo các nhóm sau:

1. Nhóm hộ nghèo (Ký hiệu: N), bao gồm 2 nhóm:

a) Hộ nghèo nhóm N1:

- Khu vực nông thôn: Là những hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống;

- Khu vực thành thị: Là những hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống.

b) Hộ nghèo nhóm N2:

- ***Khu vực nông thôn***: Là những hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên;

- ***Khu vực thành thị***: Là những hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên.

2. Nhóm hộ cận nghèo (Ký hiệu: CN):

- ***Khu vực nông thôn:*** Là những hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- ***Khu vực thành thị:*** Là những hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

3. Nhóm hộ không nghèo, bao gồm 2 nhóm:

a) Nhóm hộ có mức sống trung bình (Ký hiệu: TB), gồm:

- Khu vực nông thôn: là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm đến 191 điểm;

- Khu vực thành thị: là những hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm đến 218 điểm.

b) Nhóm hộ có mức sống trên trung bình (Ký hiệu: KN), gồm:

+ Khu vực nông thôn: hộ có tổng điểm B1 trên 191 điểm;

+ Khu vực thành thị: hộ có tổng điểm B1 trên 218 điểm.

Bảng minh họa phân loại hộ gia đình theo các khu vực như sau:

Phân loại hộ gia đình	Điểm số theo kết quả rà soát Phiếu B	
	Khu vực nông thôn	Khu vực thành thị
1	*2*	*3*
1. Hộ nghèo, gồm 2 nhóm:		
- Nhóm N1	Tổng điểm B1 ≤ 120	Tổng điểm B1 ≤ 140
- Nhóm N2	Tổng điểm B1 trên 120 đến 150 điểm và tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên	Tổng điểm B1 trên 140 đến 175 điểm và tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên

2. Hộ cận nghèo	Tổng điểm B1 trên 120 đến 150 điểm và tổng điểm B2 dưới 30 điểm	Tổng điểm B1 trên 140 đến 175 điểm và tổng điểm B2 dưới 30 điểm
3. Hộ không nghèo, gồm 2 nhóm:		
- Hộ có mức sống trung bình; chia thành 2 nhóm: Hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp và Hộ phi nông nghiệp.	Tổng điểm B1 trên 150 điểm đến 191 điểm	Tổng điểm B1 trên 175 điểm đến 218 điểm
- Hộ có mức sống trên trung bình	Tổng điểm B1 trên 191 điểm	Tổng điểm B1 trên 218 điểm

Bước 4. Tổ chức họp dân thống nhất kết quả rà soát

a) Thành phần tham gia: trưởng ấp, khu phố (chủ trì cuộc họp), đại diện tổ chức đảng, mặt trận, đoàn thể, cán bộ thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại ấp/khu phố và mời đại diện các hộ gia đình tham gia cuộc họp. Trường hợp cần thiết, trưởng ấp, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã cử đại diện tham gia cuộc họp.

b) Nội dung cuộc họp: thống nhất ý kiến kết quả đánh giá, chấm điểm theo mẫu Phiếu B đối với các hộ trong danh sách rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo).

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 Biên bản (phụ lục 2đ), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp, 01 bản gửi báo cáo Ban giảm nghèo cấp xã để tổng hợp).

Bước 5. Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo

Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ có mức sống trung bình tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, văn phòng ấp, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp và thông báo trên các phương tiện thông tin truyền thông ở xã, ấp **trong thời gian 07 ngày làm việc**.

Trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp xã cần tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát theo đúng quy trình.

Bước 6. Báo cáo xin ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân huyện

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn sau khi hoàn tất quy trình niêm yết công khai và phúc tra nếu có khiếu nại của người dân về Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, có ý kiến thẩm định trước khi ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận kết quả rà soát.

Thời gian thẩm định và tổ chức kiểm tra, phúc tra (nếu có) trong thời gian 07 ngày làm việc từ khi Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, xin ý kiến thẩm định.

Bước 7. Công nhận danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ có mức sống trung bình

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo ở địa phương và ý kiến thẩm định của Uỷ ban nhân dân huyện để thực hiện các nội dung:

a) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn;

b) Cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Phụ lục 2e) cho các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn theo danh sách đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước và của tỉnh;

c) Chỉ đạo Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp xã lập Phiếu C - Phiếu thu thập đặc điểm hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương.

Bước 8: Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO

1. Trưởng ấp

Trưởng ấp, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã các biểu báo cáo của ấp như sau:

- Danh sách hộ gia đình nhận dạng nhanh (hộ có khả năng nghèo, cận nghèo năm 2019 (Phiếu A - Phụ lục số 1);
- Danh sách hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 2);
- Phiếu rà soát xác định hộ nghèo, cận nghèo năm 2019 (Phiếu B)
- Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 kèm Danh sách phân loại và họp dân thông qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 (theo Phụ lục số 2đ)
- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4a);
- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4b);
- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4c);
- Bảng phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (Phụ lục số 4d)
- Bảng phân tích hộ cận nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4đ);
- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo các nhóm đối tượng (Phụ lục số 4e);

- Bảng tổng hợp chi tiết các chỉ số thiếu hụt theo danh sách hộ nghèo để thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 (Phụ lục số 4g);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5a);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5b);

- Danh sách hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6a);

- Danh sách hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6b);

- Danh sách hộ thoát nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6c);

- Danh sách hộ thoát cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6d);

- Danh sách hộ có mức sống trung bình năm 2019 (Phụ lục số 6e);

- Phiếu thu thập đặc điểm hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 – Phiếu C

- Toàn bộ hồ sơ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 của ấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội) các biểu báo cáo của xã như sau:

- Báo cáo về tình hình triển khai và kết quả thực hiện rà soát hộ nghèo năm 2019 trên địa bàn;

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4a);

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4b);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4c);

- Bảng phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (Phụ lục số 4d)

- Bảng phân tích hộ cận nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4đ);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo các nhóm đối tượng (Phụ lục số 4e);

- Bảng tổng hợp chi tiết các chỉ số thiếu hụt theo danh sách hộ nghèo để thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 (Phụ lục số 4g);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5a);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5b);

- Danh sách hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6a);

- Danh sách hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6b);

- Danh sách hộ thoát nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6c);

- Danh sách hộ thoát cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 6d);

- Danh sách hộ có mức sống trung bình năm 2019 (Phụ lục số 6e);

Ghi chú: Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ toàn bộ hồ sơ rà soát hộ nghèo năm 2019 trên địa bàn quản lý (như: kế hoạch triển khai thực hiện; báo cáo kết

quả rà soát; danh sách hộ nghèo, cận nghèo; danh sách hộ thoát nghéo, thoát cận nghèo, ...).

3. Ủy ban nhân dân huyện

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo của huyện tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo của các xã, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo kiểm tra lại kết quả rà soát ở những địa phương có số liệu chưa phản ánh đúng tình hình thực tế đời sống của nhân dân, thực trạng nghèo ở địa phương;

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành văn bản thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo của các xã trên địa bàn;

- Thông báo kết quả thẩm định cho Ủy ban nhân dân xã để quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, cận nghèo năm 2019; hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2019;

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) kết quả rà soát hộ nghèo năm 2019 của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các biểu báo cáo của huyện như sau:

- Báo cáo về tình hình triển khai và kết quả rà soát hộ nghèo năm 2019 (báo cáo phải giải trình được số hộ gia đình trên địa bàn quản lý tăng hoặc giảm trong năm);

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4a);

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4b);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4c);

- Bảng phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (Phụ lục số 4d)

- Bảng phân tích hộ cận nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4đ);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo các nhóm đối tượng (Phụ lục số 4e);

- Bảng tổng hợp chi tiết các chỉ số thiếu hụt theo danh sách hộ nghèo để thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 (Phụ lục số 4g);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5a);

- Bảng tổng hợp đặc điểm hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 5b);

4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định, kiểm tra kết quả rà soát hộ nghèo của các huyện, thành phố;

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, công nhận.

Các biểu báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gồm:

- Báo cáo về tình hình triển khai và kết quả rà soát hộ nghèo năm 2019;

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4a);

- Bảng tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo năm 2019 (Phụ lục số 4b);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4c);

- Bảng phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều theo từng chỉ số thiếu hụt các dịch vụ cơ bản (Phụ lục số 4d)

- Bảng phân tích hộ cận nghèo năm 2019 theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (Phụ lục số 4đ);

- Bảng phân tích hộ nghèo năm 2019 theo các nhóm đối tượng (Phụ lục số 4e);

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP TRONG RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ NĂM 2019

1. Ủy ban nhân dân xã

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo trên các phương tiện truyền thông của xã để các ban, ngành và nhân dân ở địa phương biết và thực hiện đúng quy định; khuyến khích các hộ gia đình chủ động đăng ký tham gia;

- Xây dựng kế hoạch về thời gian, kinh phí thực hiện; thành lập Tổ rà soát hộ nghèo của xã, gồm mỗi ấp có 03 điều tra viên (có thể gồm cả Trưởng ấp). Chọn điều tra viên có kinh nghiệm điều tra, khảo sát, am hiểu về đánh giá thu nhập của hộ gia đình, thông thuộc địa bàn được phân công, có thời gian, sức khỏe và nhiệt tình làm việc; đặc biệt việc tổ chức rà soát hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì nên chọn điều tra viên biết tiếng dân tộc;

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo ở xã; quy định thời gian các ấp tiến hành rà soát và thời gian bàn giao hồ sơ rà soát về xã nghiệm thu;

- Phân công thành viên Ban Chỉ đạo tham dự các cuộc họp thông qua kết quả rà soát hộ nghèo ở cơ sở cùng với lãnh đạo ấp;

- Báo cáo Ủy ban nhân dân xã kết quả rà soát hộ nghèo.

b) Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội) thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn.

c) Khi có kết quả thẩm định của huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và chỉ đạo tổ chức việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn.

d) Chỉ đạo lưu trữ toàn bộ hồ sơ rà soát hộ nghèo năm 2019 của xã; cập nhật thông tin về hộ nghèo, cận nghèo vào hồ sơ và phần mềm quản lý ở xã, làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân huyện

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo trên cơ sở Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, giao Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực và bổ sung thành viên là cơ quan thống kê cùng cấp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo cho Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã và những người trực tiếp tham gia rà soát hộ nghèo trên địa bàn;

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo việc tổ chức rà soát hộ nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và thời hạn quy định;

- Kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu kết quả rà soát hộ nghèo do Uỷ ban nhân dân các xã báo cáo;

- Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành văn bản thẩm định kết quả rà soát hộ nghèo của các xã trên địa bàn huyện;

- Thông báo kết quả thẩm định của huyện cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và tổ chức việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn.

b) Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có thư đơn khiếu nại.

c) Tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bản để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý; quản lý chặt chẽ hồ sơ rà soát hộ nghèo, số liệu hộ nghèo trên địa bàn để tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ đối với đối tượng này theo chính sách quy định.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Trưởng Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019, chủ trì, phối hợp với các thành viên của Ban chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019; thống nhất biểu mẫu thực hiện trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức tuyên truyền về mục đích, yêu cầu của cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh;

- Tổ chức triển khai Kế hoạch rà soát hộ nghèo của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức tập huấn công tác rà soát cho Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo của cấp tỉnh, cấp huyện; Tổ chức hướng dẫn cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào hệ thống quản lý chung của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và thời hạn quy định;

b) Kiểm tra, phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo của các huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại của người dân;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn tỉnh; báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp, công nhận;

d) Cấp kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ các địa phương thực hiện rà soát hộ nghèo, kinh phí nhập liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo cho các địa phương.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Công tác triển khai

a) Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp tỉnh tổ chức triển khai Kế hoạch của Uỷ ban nhân dân tỉnh về tổ chức rà soát hộ nghèo năm 2019.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ quy trình rà soát hộ nghèo cho Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp huyện. Thời gian hoàn thành: Trước ngày 20/8/2019.

- Hướng dẫn các địa phương cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào hệ thống phần mềm quản lý chung.

b) Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo của huyện):

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện rà soát hộ nghèo của huyện;

- Tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo cho Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp huyện, Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp xã và những người trực tiếp tham gia rà soát hộ nghèo trên địa bàn. Thời gian hoàn thành: Trước ngày 31/8/2019.

2. Thời gian các địa phương tiến hành cuộc rà soát hộ nghèo năm 2019: Từ ngày 01/9/2019.

3. Thời gian báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo

- Ủy ban nhân dân xã: Báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo của xã về Ủy ban nhân dân huyện trước ngày 05/10/2019.

- Ủy ban nhân dân huyện: Báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) trước ngày **20/10/2019**;

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

+ Báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo trên địa bàn tỉnh về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày **15/11/2019**;

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận và báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày 15/12/2019 (bao gồm hệ thống biểu mẫu báo cáo).

Trên đây là Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Các đơn vị, địa phương thực hiện rà soát hộ nghèo theo kế hoạch và các quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, hướng dẫn theo đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ LĐ-TBXH;
- VPQGGN;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT. VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. Tuấn

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

PHIẾU A (Phụ lục số 1)- NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

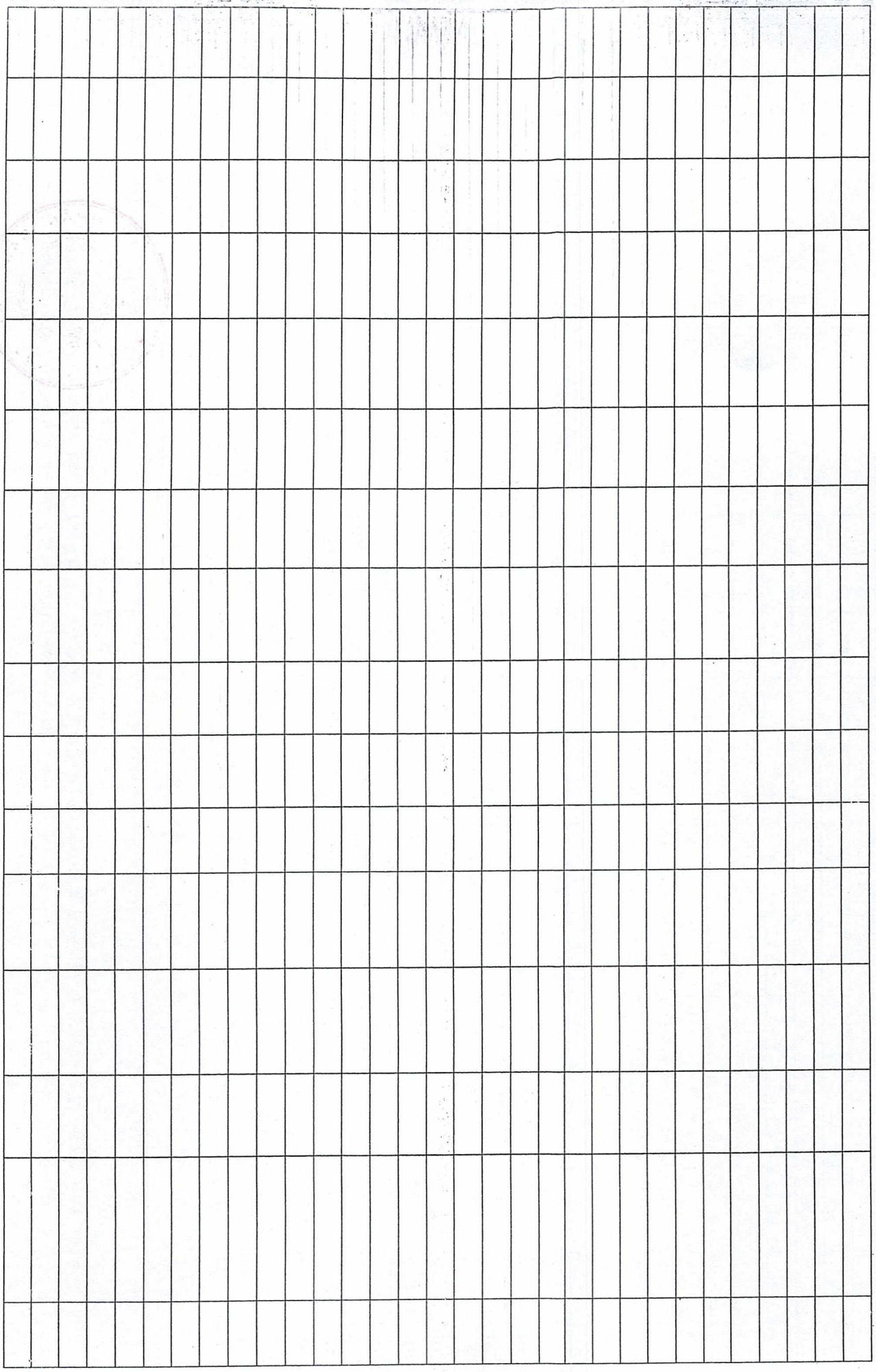
DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ THAM GIA VÀ NHẬN DẠNG NHANH NĂM 2019

TỈNH/THÀNH PHỐ.....
HUYỆN/QUẬN.....

XÃ/PHƯỜNG..... Tờ số …/.....

THÔN BẢN/ẤP/TỔ DÂN PHỐ.....

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày đăng ký/ rà soát	Kiểm tra hộ khá (Đánh dấu x vào hộ có 1 trong các điều kiện và kết thúc)	Có xe máy/xe điện/ tàu/ghe thuyền có động cơ	Có điều hòa/ tủ lạnh	Có bình tắm nước nóng	Có máy giặt /sấy quần áo	Có đất đai/ nhà/ xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện từ 100 KW/ tháng trở lên	Diện tích ở bình quân đầu người từ 30 m2 trở lên	Có ít nhất 1 người là công chức/ viên chức hoặc có lương hưu/ trợ cấp NCC	Có ít nhất 1 người đang làm việc có bằng từ CĐ trở lên	Tổng số	Kết quả (Đánh dấu x vào hộ có dưới 3 chỉ tiêu và điều tra phiếu B)	Xác nhận của hộ gia đình
				(Nếu có thì đánh dấu x, đến 3 chỉ tiêu thì xác nhận hộ không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; chuyển sang rà soát hộ tiếp theo)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G



	TỔNG CỘNG:	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**	**X**		**X**		

(Phụ lục số 2)

Ấp/Khu phố:.....

Xã:.....

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÓ KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO, THOÁT MỨC SỐNG TRUNG BÌNH TRONG RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2019

Tờ số:...../.....tổng số tờ của ấp

STT	Họ và tên chủ hộ *(Chữ in hoa có dấu)*	Năm sinh		Dân tộc của hộ	Nghề nghiệp chính của hộ	Năm 2018 là hộ			Ghi chú
		Nam	Nữ			Nghèo	Cận nghèo	Nghèo tỉnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
13									
14									
15									
16									
17									
18									
19									
20									
21									
22									
23									
24									
25									
26									

27									
28									
Tổng cộng									

Ngày……tháng……năm 2019

Người lập biểu	**Trưởng ấp, khu phố**	**UBND xã**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 2đ
UBND xã .....
Ấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên Ấp), ngày tháng năm 2019

BIÊN BẢN HỌP DÂN THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 20....., tại ..... *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp),* Ấp..... *(tên ấp)* đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện các tổ chức, đoàn thể tham gia (Trưởng ấp, Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh niên ấp): .....

.....

+ Đại diện chính quyền cấp xã, các hội, đoàn thể cấp xã, cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã (nếu có);

+ Số lượng hộ tham gia: ..... hộ (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

- Ghi chép đầy đủ các nội dung:

+ Ý kiến phát biểu của những người tham gia;

+ Ý kiến tiếp thu, giải đáp của Chủ trì hội nghị.

- Thống nhất kết quả rà soát biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

2. Kết quả cuộc họp

Tổng số hộ dân trên địa bàn: ..... hộ. Trong đó:

+ Tổng số hộ nghèo: ..... hộ.

+ Tổng số hộ cận nghèo: ..... hộ.

+ Tổng số hộ thoát nghèo: ..... hộ.

+ Tổng số hộ thoát cận nghèo: ..... hộ.

(Danh sách chi tiết kèm theo)

Cuộc họp đã kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại ấp, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban giảm nghèo xã./.

Đại diện hộ dân	**Thư ký**	**Chủ trì (Trưởng ấp)**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

UBND xã .....
Ấp/Tổ dân phố .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên ấp), ngày tháng năm 2019

DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO NĂM 20.....

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1						B1: ..... điểm; B2: ..... điểm
2						B1: ..... điểm; B2: ..... điểm
3						B1: ..... điểm; B2: ..... điểm
						B1: ..... điểm; B2: ..... điểm

Tổng cộng: có .....hộ nghèo, ... hộ cận nghèo, ... hộ thoát nghèo, ...hộ thoát cận nghèo, hộ trên tổng số ..... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân	**Thư ký**	**Chủ trì (Trưởng ấp)**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Phụ lục số 2e (mặt trước)

UBND XÃ/ PHƯỜNG/ THỊ TRẤN .....

Số ...../GCN-HN.HCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., *ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... chứng nhận:

Hộ gia đình ông/bà: ..... Dân tộc: .....
CMTND (CCCD) số: ..... Cấp ngày .....
Nơi cấp .....
Hộ khẩu thường trú tại: .....
.....
Danh sách các thành viên trong hộ gia đình:

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						

Phụ lục số 2e (mặt sau)

Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2018-2020 của hộ gia đình

NĂM 2018

☐ N1 ☐ N2 ☐ CN

Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình

☐ 1 ☐ 3 ☐ 5 ☐ 7 ☐ 9
☐ 2 ☐ 4 ☐ 6 ☐ 8 ☐ 10

ngày ..... tháng .... năm 201...
Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(ký tên, đóng dấu)

NĂM 2019

☐ N1 ☐ N2 ☐ CN

Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình

☐ 1 ☐ 3 ☐ 5 ☐ 7 ☐ 9
☐ 2 ☐ 4 ☐ 6 ☐ 8 ☐ 10

ngày ..... tháng .... năm 201...
Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(ký tên, đóng dấu)

NĂM 2020

☐ N1 ☐ N2 ☐ CN

Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình

☐ 1 ☐ 3 ☐ 5 ☐ 7 ☐ 9
☐ 2 ☐ 4 ☐ 6 ☐ 8 ☐ 10

ngày ..... tháng .... năm 201...
Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú về các từ viết tắt: N1: Hộ nghèo về thu nhập; N2: Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; CN: Hộ cận nghèo; 1: Tiếp cận dịch vụ y tế; 2: Bảo hiểm y tế; 3: Trình độ giáo dục người lớn; 4: Tình trạng đi học của trẻ em; 5: Chất lượng nhà ở; 6: Diện tích nhà ở; 7: Nguồn nước sinh hoạt; 8: Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; 9: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp 01 lần duy nhất trong giai đoạn 2018-2020 cho hộ gia đình làm căn cứ xác định những người có tên trên giấy được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
2. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm ký tên, đóng dấu xác nhận vào GCN theo kết quả phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn (ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận) để làm cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong năm.
3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên, cần sửa đổi, bổ sung để thụ hưởng chính sách giảm nghèo, địa phương xem xét cấp đổi GCN mới cho hộ gia đình và thu lại GCN cũ để lưu hồ sơ quản lý.
4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì được xem xét cấp đổi lại dựa trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý./.

Phụ lục số 3c (Phiếu C) ĐÂY L... O ☐ TRONG TỔNG SỐ ☐ TỜ

THU THẬP ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO

Năm: 2019

Mẫu các chữ số điền vào trong ô vuông to: 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 — Đánh dấu "x" vào trong ô vuông nhỏ ☒

Tỉnh/Thành phố: _____ 7 2 **Huyện/Quận:** _____

Xã/Phường: _____ **Thôn/Tổ dân phố:** _____

Khu vực *(đánh dấu x vào 1 ô)*: 1. THÀNH THỊ ☐ 2. NÔNG THÔN ☐ **Số thứ tự hộ** *(điền số)*: .....

PHẦN I: THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ (CHỮ IN HOA): _____

2. Số điện thoại của chủ hộ ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ **3. Số người trong hộ:** .....

4. Số điểm của hộ: TỪ PHIẾU B1: .....

TỪ PHIẾU B2: .....

5. Kết quả phân loại hộ theo chuẩn:

1. CHUẨN QUỐC GIA..... ☐ 2. CHUẨN ĐỊA PHƯƠNG..... ☐

5.1. Theo chuẩn Quốc gia *(đánh dấu x vào 1 ô)*:

Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
1. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐	1. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐
2. HỘ NGHÈO MỚI PHÁT SINH	☐	2. HỘ CẬN NGHÈO MỚI PHÁT SINH	☐
3. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐	3. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐
4. HỘ TÁI NGHÈO	☐	4. HỘ TÁI CẬN NGHÈO	☐

5.2. Theo chuẩn địa phương *(đánh dấu x vào 1 ô)*:

Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
1. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐	1. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐
2. HỘ NGHÈO MỚI PHÁT SINH	☐	2. HỘ CẬN NGHÈO MỚI PHÁT SINH	☐
3. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐	3. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC	☐
4. HỘ TÁI NGHÈO	☐	4. HỘ TÁI CẬN NGHÈO	☐

5.3. Phân loại hộ nghèo (đánh dấu x vào 1 ô): ☐ HỘ NGHÈO VỀ THU NHẬP ☐ HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU

6. Tình trạng nhà ở *(đánh dấu x vào 1 ô)*:
1. NHÀ KIÊN CỐ ☐
2. NHÀ BÁN KIÊN CỐ ☐
3. NHÀ THIẾU KIÊN CỐ ☐
4. NHÀ ĐƠN SƠ ☐
5. CHƯA CÓ NHÀ Ở ☐

7. Diện tích ở bình quân đầu người (m^2) : .....

8. Loại hố xí sử dụng *(đánh dấu x vào 1 ô)*:
1. TỰ HOẠI, BÁN TỰ HOẠI ☐
2. HỐ XÍ THẤM DỘI NƯỚC, HAI NGĂN ☐
3. KHÁC *(Ghi rõ)*: _____ ☐

9. Nước sinh hoạt *(đánh dấu x vào 1 ô)*:
1. NƯỚC MÁY, NƯỚC MUA ☐
2. GIẾNG KHOAN ☐
3. GIẾNG ĐÀO, KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ, NƯỚC MƯA ☐
4. NƯỚC KHÁC *(Ghi rõ)*: _____ ☐

10. Điện đang sử dụng *(đánh dấu x vào 1 ô)*:
1. ĐIỆN LƯỚI ☐ 2. ĐIỆN MÁY PHÁT ☐
3. LOẠI ĐIỆN KHÁC ☐ 4. CHƯA CÓ ĐIỆN ☐

11. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng *(KW)*: .....

12. Thiết bị thông tin hộ, thành viên đang sử dụng:
1. ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH, DI ĐỘNG ☐ 2. INTERNET ☐
3. TIVI ☐ 4. ĐÀI (RADIO) CÁC LOẠI ☐
5. MÁY TÍNH ☐
6. LOA ĐÀI TRUYỀN THANH THÔN, XÃ ☐

13. Các chính sách hộ đang được hưởng:
1. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ Y TẾ ☐
2. HỖ TRỢ NHÀ Ở ☐
3. HỖ TRỢ GIÁO DỤC ☐
4. HỖ TRỢ TÍN DỤNG ƯU ĐÃI ☐
5. HỖ TRỢ SẢN XUẤT ☐

Mã cột 9	Mã cột 10	Mã cột 11	Mã cột 12	Mã cột 17
1. Mẫu giáo	1. Không trình độ	1. Làm công ăn lương khu vực nhà nước	1. Thương binh, bệnh binh	1. Người có công với CM
2. Tiểu học	2. Chưa TN Tiểu học	2. Làm công ăn lương khu vực ngoài nhà nước	2. Thân nhân Liệt sỹ	2. Hộ nghèo, cận nghèo
3. THCS	3. TN Tiểu học	3. Tự làm nông, lâm, ngư nghiệp	3. Nhiễm chất độc hóa học	3. Người dân tộc thiểu số
4. THPT	4. TN THCS	4. Việc làm khác	4. Người có công với CM khác	4. Loại khác
5. Sơ cấp	5. TN THPT	5. Chưa có việc làm		
6. Trung cấp	6. Sơ cấp			
7. CĐ, ĐH trở lên	7. Trung cấp8. CĐ, ĐH trở lên			

PHẦN II: THÔNG TIN CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ

1. TT	2. Họ và tên (VIẾT IN HOA)	3. Quan hệ với chủ hộ 1.Chủ hộ 2.Vợ, chồng 3.Con 4.Cha,mẹ 5.Ông,bà 6.Cháu 7.Anh,em 8.Khác	4. Giới tính 1.Nam 2.Nữ	5. Số chứng minh nhân dân /Giấy khai sinh CHIỀU GHI SỐ CMND *(Giấy khai sinh sử dụng cho trẻ em Ghi: **1** nếu có giấy khai sinh hoặc **2** nếu không có giấy khai sinh vào ô đầu hàng trên)*	6. Ngày tháng năm sinh NGÀY THÁNG NĂM	7. Dân tộc (Sử dụng bảng mã dân tộc của TCTK)	8. Tình trạng đi học 1.Có ▶Cột 9 2.Không ▶Cột 10	9. Hiện đang học cấp/hệ nào (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	10. Trình độ học vấn, chuyên môn cao nhất đạt được (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	11. Tình trạng việc làm (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	12. Đối tượng chính sách (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	13. Đối tượng bảo trợ xã hội 1.Có 2.Không	14. Trong năm qua ốm/bệnh nặng có đến CSYT khám, chữa bệnh không? 1.Có 2.Không	15. Lý do không đi khám, chữa bệnh 1.Ở xa 2.Không có tiền 3.Khác	16. Thẻ BHYT 1.Có 2.Không	17. Loại thẻ BHYT (Sử dụng bảng mã ở trang 1)
1	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
2	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
3	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
4	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
5	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
6	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
7	.....	☐	☐	☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐	☐☐☐☐ ☐☐☐☐	☐☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ... năm 201.....

TM. UBND cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Phụ lục số 3-TT)

PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM 2019

Tham gia điều tra là ích nước lợi nhà. Thông tin thu được từ hộ sẽ giúp Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội

TỈNH: TÂY NINH 72 PHƯỜNG/THỊ TRẤN:.....

HUYỆN/THÀNH PHỐ:..... KHU PHỐ:.....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:..... .....Năm sinh:..... **Mã hộ:**

Phân loại theo kết quả rà soát năm 2018:

Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ nghèo tỉnh ☐ Hộ không nghèo ☐

B1 - CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH MỨC THU NHẬP CỦA HỘ

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	**Số nhân khẩu trong hộ (Không tính điểm đối với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi (sinh sau năm 2004), người trên 60 tuổi (sinh từ năm 1959 trở về trước), người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động).**			
	Hộ có 1 người.		80	
	Hộ có 2 người.		55	
	Hộ có 3 người.		40	
	Hộ có 4 người.		25	
	Hộ có 5 người.		20	
	Hộ có 6 người.		10	
2	**Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động**			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		5	
3	**Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình**			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng trung học phổ thông		0	
4	**Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)**			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.		10	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
5	**Lương hưu**			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		5	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		15	
6	**Nhà ở**			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc.		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
7	**Diện tích ở bình quân đầu người**			
	Từ 8 -<20 m^2		10	
	Từ 20 -< 30 m^2		15	
	Từ 30 -< 40 m^2		15	

	>= 40 m^2		25	
8	**Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ**			
	Từ 25 - 49 KW		20	
	Từ 50 - 99 KW		30	
	Từ 100 - 149 KW		40	
	Từ 150 KW trở lên		45	
9	**Nước sinh hoạt**			
	Nước máy, nước mua		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe / mó được bảo vệ, nước mưa		5	
10	**Nhà vệ sinh**			
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hố xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn		5	
11	**Tài sản chủ yếu**			
	Tivi màu (có giá trị mỗi cái từ 5 triệu đồng trở lên tại thời điểm rà soát)		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ (xe máy có giá trị mỗi chiếc từ 10 triệu đồng trở lên tại thời điểm rà soát)		25	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		15	
12	**Đất đai**		-	
13	**Chăn nuôi**		-	
14	**Vùng**		-	
	Khu vực thành thị Tây Ninh		25	25
	TỔNG ĐIỂM B1			

B2 - CHỈ TIÊU CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(Nếu hộ gia đình đạt chỉ tiêu thì ghi chữ có vào câu trả lời và cho 10 điểm)			
1.	**Giáo dục**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi (sinh từ năm 1990 đến năm 2004) không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học.			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/ chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học.
1.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi (sinh từ năm 2005 đến năm 2014) hiện không đi học.			
2.	**Y tế**			

2.1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua.			Ốm đau được xác định là bị bệnh/ chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc / nghỉ học, không tham gia được các hoạt động bình thường.

B2 - CHỈ TIÊU CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(Nếu hộ gia đình đạt chỉ tiêu thì ghi chữ có vào câu trả lời và cho 10 điểm			
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên (sinh trước năm 2014) không có BHYT.			Không tính BHYT cho hộ nghèo/ hộ cận nghèo.
3	**Nhà ở**			
3.1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ.			(Đối chiếu với Câu 6 mục B1)
3.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới $8m^2$/người.			(Đối chiếu với Câu 7 Mục B1)
4	**Nước sạch và vệ sinh**			
4.1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.			(Đối chiếu với Câu 9 Mục B1)
4.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.			(Đối chiếu với Câu 10 Mục B1)
5	**Tiếp cận thông tin**			
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet.			
5.2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được loa đài truyền thanh xã/ấp.			(Đối chiếu với Câu 11 Mục B1)
	TỔNG ĐIỂM B2			

B3. PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM 2019

STT	Nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng điểm B1	Tổng điểm B2	**Phân loại hộ** *(đánh dấu x vào một ô tương ứng duy nhất)*
1	**Hộ nghèo, gồm 2 nhóm:**			
	- Nhóm N1	Từ 140 điểm trở xuống	Không cần xét điểm B2	
	- Nhóm N2	Trên 140 điểm đến 175 điểm	Từ 30 điểm trở lên	
2	**Hộ cận nghèo (CN)**	Trên 140 điểm đến 175 điểm	Dưới 30 điểm	
3	**Hộ không nghèo, có 02 nhóm:**			
a.	Nhóm hộ có mức sống trung bình, gồm:			
	- Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	Trên 175 điểm đến 218 điểm	Không cần xét điểm B2	
	- Hộ phi nông nghiệp			
b.	Nhóm hộ có mức sống trên trung bình	Trên 218 điểm	Không cần xét điểm B2	

Ngày……tháng……năm 2019

Đại diện hộ gia đình	Cán bộ điều tra	Trưởng khu phố
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

B4. NHẬN DẠNG HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC LẬP PHIẾU B NĂM 2019 *(Đánh dấu x vào ô tương ứng)*

1. Hộ nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo mới phát sinh ☐
- Hộ tái nghèo ☐

2. Hộ cận nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo mới phát sinh ☐
- Hộ tái cận nghèo ☐

3. Hộ nghèo tỉnh năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh mới phát sinh ☐

4. Hộ không nghèo/cận nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo thoát nghèo hẳn ☐
- Hộ cận nghèo thoát cận nghèo hẳn ☐
- Hộ mới được rà soát nhưng không nghèo ☐

Ngày……tháng……năm 2019

Cán bộ điều tra	Trưởng khu phố	UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

(Phụ lục số 3-NT)

PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM 2019

Tham gia điều tra là ích nước lợi nhà. Thông tin thu được từ hộ sẽ giúp Nhà nước nghiên cứu, xây dựng chính sách kinh tế - xã hội

TỈNH: TÂY NINH | 72 | XÃ:.....

HUYỆN/THÀNH PHỐ:..... | | ẤP:.....

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:.....Năm sinh:..... **Mã hộ:**

Phân loại theo kết quả rà soát năm 2018:

Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ nghèo tỉnh ☐ Hộ không nghèo ☐

B1 - CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH MỨC THU NHẬP CỦA HỘ

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	**Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm đối với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi (sinh sau năm 2004), người trên 60 tuổi (sinh từ năm 1959 trở về trước), người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động.**			
	Hộ có 1 người.		70	
	Hộ có 2 người.		55	
	Hộ có 3 người.		45	
	Hộ có 4 người.		30	
	Hộ có 5 người.		20	
	Hộ có 6 người.		10	
2	**Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động**			
	Không có người nào		20	
	Chỉ có 1 người		5	
3	**Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình**			
	Có bằng cao đẳng trở lên		20	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng trung học phổ thông		10	
4	**Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)**			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.		25	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
5	**Lương hưu**			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		15	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		25	
6	**Nhà ở**			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc.		0	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		10	
7	**Diện tích ở bình quân đầu người**			
	Từ 8 -< 20 m^2		10	
	Từ 20 -< 30 m^2		15	
	Từ 30 -< 40 m^2		15	
	>= 40 m^2		20	
8	**Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ**			
	Từ 25 - 49 KW		10	
	Từ 50 - 99 KW		20	
	Từ 100 - 149 KW		25	

	Từ 150 KW trở lên		25	
9	**Nước sinh hoạt**			
	Nước máy, nước mua		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe / mó được bảo vệ, nước mưa		0	
10	**Nhà vệ sinh**			
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hố xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi , hai ngăn		15	
11	**Tài sản chủ yếu**			
	Tivi màu (có giá trị mỗi cái từ 5 triệu đồng trở lên tại thời điểm rà soát)		20	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ (xe máy có giá trị mỗi chiếc từ 10 triệu đồng trở lên tại thời điểm rà soát)		30	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		0	
12	**Đất đai**			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 trở lên		15	
	Hộ quản lý / sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5.000 m^2 trở lên		5	
	Hộ quản lý / sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 - <5.000 m^2		5	
	Hộ quản lý / sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		15	
	Hộ quản lý / sử dụng diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		0	
13	**Chăn nuôi**			
	Hộ có 1 con trâu / bò / ngựa		0	
	Hộ có từ 2 con trâu / bò / ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 5 đến 10 con lợn /dê / cừu		0	
	Hộ có từ 11 con lợn / dê / cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà / vịt / ngan / ngỗng / chim trở lên		0	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
	TỔNG ĐIỂM B1			

B2 - CHỈ TIÊU CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(Nếu hộ gia đình đạt chỉ tiêu thì ghi chữ có vào câu trả lời và cho 10 điểm)			
1.	**Giáo dục**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi (sinh từ năm 1990 đến năm 2004) không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học.			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/ chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học.
1.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi (sinh từ năm 2005 đến năm 2014) hiện không đi học.			
2.	**Y tế**			

2.1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua.			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc / nghỉ học, không tham gia được các hoạt động bình thường.

B2 - CHỈ TIÊU CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(Nếu hộ gia đình đạt chỉ tiêu thì ghi chữ có vào câu trả lời và cho 10 điểm)			
2.	**Y tế**			
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên (sinh trước năm 2014) không có			Không tính BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo
3.	**Nhà ở**			
3.1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ.			(Đối chiếu với Câu 6 mục B1)
3.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới $8m^2$/người.			(Đối chiếu với Câu 7 Mục B1)
4.	**Nước sạch và vệ sinh**			
4.1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.			(Đối chiếu với Câu 9 Mục B1)
4.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.			Đối chiếu với Câu 10 Mục B1
5.	**Tiếp cận thông tin**			
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet.			
5.2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được loa đài truyền thanh xã/ấp.			Đối chiếu với Câu 11 Mục B1
	TỔNG ĐIỂM B2			

B3. PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM 2019

STT	Nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng điểm B1	Tổng điểm B2	Phân loại hộ *(đánh dấu x vào một ô tương ứng duy nhất)*
1	**Hộ nghèo, gồm 2 nhóm**			
	- Nhóm N1	Từ 120 điểm trở xuống	Không cần xét điểm B2	
	- Nhóm N2	Trên 120 điểm đến 150 điểm	Từ 30 điểm trở lên	
2	**Hộ cận nghèo (CN)**	Trên 120 điểm đến 150 điểm	Dưới 30 điểm	
3	**Hộ không nghèo, có 02 nhóm:**			
a.	Nhóm hộ có mức sống trung bình, gồm:			
	- Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	Trên 150 điểm đến 191 điểm	Không cần xét điểm B2	
	- Hộ phi nông nghiệp			
b.	Nhóm hộ có mức sống trên trung bình	Trên 191 điểm	Không cần xét điểm B2	

Ngày……tháng……năm 2019

Đại diện hộ gia đình	Cán bộ điều tra	Trưởng ấp
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

B4. NHẬN DẠNG HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC LẬP PHIẾU B NĂM 2019 *(Đánh dấu x vào ô tương ứng)*

1. Hộ nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo mới phát sinh ☐
- Hộ tái nghèo ☐

2. Hộ cận nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo mới phát sinh ☐
- Hộ tái cận nghèo ☐

3. Hộ nghèo tỉnh năm 2019 là:

- Hộ nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ cận nghèo năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh năm 2018 chuyển sang ☐
- Hộ nghèo tỉnh mới phát sinh ☐

4. Hộ không nghèo/cận nghèo năm 2019 là:

- Hộ nghèo thoát nghèo hẳn ☐
- Hộ cận nghèo thoát cận nghèo hẳn ☐
- Hộ mới được rà soát nhưng không nghèo ☐

Ngày……tháng……năm 2019

Cán bộ điều tra	Trưởng ấp	UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

(Phụ lục số 4a)

BẢNG TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	*Tỷ lệ %*	*Số hộ thoát nghèo*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ tái nghèo*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ nghèo phát sinh*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ*	*Tỷ lệ %*
		1	*2*	*3*	*4*	*5=4/2*	*6*	*7=6/10*	*8*	*9=8/10*	*10=2-4+6+8*	*11=10/1*
I	**Khu vực thành thị**											
1												
2												
II	**Khu vực nông thôn**											
1												
2												
III	**Tổng cộng I + II**											
1												
2												

Người lập biểu
ký tên và đóng dấu

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú

(Phụ lục số 4b)

BẢNG TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	*Tỷ lệ %*	*Số hộ thoát cận nghèo*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ tái cận nghèo*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ cận nghèo phát sinh*	*Tỷ lệ %*	*Số hộ*	*Tỷ lệ %*
		1	*2*	*3*	*4*	*5=4/2*	*6*	*7=6/10*	*8*	*9=8/10*	*10=2-4+6+8*	*11=10/1*
I	Khu vực thành thi											
1												
2												
II	Khu vực nông thôn											
1												
2												
III	Tổng cộng I + II											
1												
2												

Người lập biểu
(ký tên và đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

BẢNG PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019
THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

Phụ lục 4c

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ % thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**																					
1																						
2																						
3	.....																					
II	**Khu vực nông thôn**																					
1																						
2																						
3	.....																					
III	**Tổng cộng** (I+II)																					
1																						
2																						

Ghi chú:

1: tiếp cận dịch vụ y tế
2: bảo hiểm y tế
3: trình độ giáo dục người lớn
4: tình trạng đi học của trẻ em
5: chất lượng nhà ở
6: diện tích nhà ở
7: nguồn nước sinh hoạt
8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
9: sử dụng dịch vụ viễn thông
10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ấp/UBND xã/UBND huyện
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU THEO TỪNG CHỈ SỐ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

Phu luc 4d-N2

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ % thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**																					
1																						
2																						
3	.....																					
II	**Khu vực nông thôn**																					
1																						
2																						
3	.....																					
III	**Tổng cộng** (I+II)																					
1																						
2																						

Ghi chú:

1: tiếp cận dịch vụ y tế
2: bảo hiểm y tế
3: trình độ giáo dục người lớn
4: tình trạng đi học của trẻ em
5: chất lượng nhà ở
6: diện tích nhà ở
7: nguồn nước sinh hoạt
8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
9: sử dụng dịch vụ viễn thông
10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ấp/UBND xã/UBND huyện
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4đ

BẢNG PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 THEO MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ % thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**Khu vực thành thị**																					
1																						
2																						
3	.....																					
II	**Khu vực nông thôn**																					
1																						
2																						
3	.....																					
III	**Tổng cộng** (I+II)																					
1																						
2																						

Ghi chú:

1: tiếp cận dịch vụ y tế
2: bảo hiểm y tế
3: trình độ giáo dục người lớn
4: tình trạng đi học của trẻ em
5: chất lượng nhà ở
6: diện tích nhà ở
7: nguồn nước sinh hoạt
8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
9: sử dụng dịch vụ viễn thông
10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ấp/UBND xã/UBND huyện
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 4e

BẢNG PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019 THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Hộ thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3
I	**Khu vực thành thị**												
1													
2													
II	**Khu vực nông thôn**												
1	Huyện A ...												
2	Huyện B ...												
3	.....												
III	**Tổng cộng (I+II)**												
1													
2													

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ấp/UBND xã/UBND huyện
(Ký tên và đóng dấu)

MẪU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT THEO DANH SÁCH HỘ NGHÈO

(Mẫu tổng hợp và lưu ở cấp huyện)

Thành phố/Thị xã/Quận/Huyện...

Phụ lục 4g

STT	Họ và tên	Thôn, tổ, cụm dân cư	Điểm phiếu B		Phân loại hộ	Tổng số chỉ số thiếu hụt của hộ gia đình	Các chỉ số thiếu hụt *(đánh dấu x vào chỉ số thiếu hụt tương ứng*									
			Điểm B1	Điểm B2			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	**Khu vực thành thị**	*KVTT - Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng ch*					**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**
	Phường/Thị trấn....															
1																
2																
3																
B	**Khu vực nông thôn**	*KVNT - Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng ch*					**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**	**0 hộ**
	Xã															
1																
2																
3																

Thống kê chung trên địa bàn Thành phố/Thị xã/Quận/Huyện...

Tổng số hộ nghèo:	**1 hộ**	**Tổng số hộ nghèo thiếu hụt theo từng chỉ số trên địa bàn Thành phố/Thị xã/Quận/Huyện...**
Khu vực thành thị:	1 hộ	**Tổng cộng (A + B):** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ** **0 hộ**
Khu vực nông thôn:	0 hộ	
Tổng số hộ nghèo thiếu hụt từ	**0 hộ**	**Tổng số hộ nghèo l** **0 hộ** **Tổng số hộ nghè 0 hộ** **Tổng số hộ cận nghèo 0 hộ**
Khu vực thành thị:	0 hộ	Khu vực thành thị 0 hộ Khu vực thành 0 hộ Khu vực thành thị: 0 hộ
Khu vực nông thôn:	0 hộ	Khu vực nông thô 0 hộ Khu vực nông 0 hộ Khu vực nông thôn: 0 hộ

Ấp:.....
Xã:.....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO NĂM 2019

Phụ lục 5a

Số TT	Ấp/xã	Tổng số hộ nghèo	Tổng số nhân khẩu của hộ	Hộ không có khả năng thoát nghèo /	Số người của hộ	Chủ hộ là nữ/ số người nữ trong hộ	Chủ hộ (hoặc vợ/ chồng) là người DTTS /số người DTTS trong hộ	Chủ hộ là thanh niên /số thanh niên trong hộ	Chủ hộ là CCB /số người CCB trong hộ	Chủ hộ /số người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người CCCM	Chủ hộ /số người đang hưởng TCXH hàng tháng trong hộ	Chủ hộ /số người từ 60 tuổi trở lên trong hộ	Chủ hộ /số người khuyết tật trong hộ	Số người KTN, ĐBN đang hưởng TCXH /số người KTN, ĐBN	Số người đang đi học (chỉ tính người dưới 25 tuổi)	Hộ đang sử dụng nước sạch	Hộ đang ở nhà tạm	Trong đó: Không có đất ở
A	B	*1*		*2*		*3*		*4*		*5*		*6*		*7*		*8*		*9*		*10*		*11*		*12*	*13*	*14*	*15*
Tổng cộng																									

Ghi chú:

- Cột 1: ghi số nhân khẩu của hộ đúng với số nhân khẩu của hộ trong Phiếu B
- Cột 2: đánh dấu x, nếu là hộ không có khả năng thoát nghèo khi có một trong những đặc điểm sau: hộ người cao tuổi cô đơn; hộ có người khuyết tật đặc biệt nặng, người tâm thần
- Từ cột 3 đến cột 11: Ghi rõ số người tương ứng với đặc điểm của hộ theo đặc điểm của hộ trong Phiếu B
- Từ cột 12 đến cột 15: đánh dấu X vào những ô tương ứng với đặc điểm của hộ

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ấp
(Ký tên và đóng dấu)

Ấp:.....

Xã:.....

Phụ lục 5b

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐẶC ĐIỂM HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2019

Số TT	Ấp/xã	Tổng số hộ cận nghèo/	Tổng số nhân khẩu của hộ	Chủ hộ là nữ/ số người nữ trong hộ	Chủ hộ (hoặc vợ/ chồng) là người DTTS /số người DTTS trong hộ	Chủ hộ là thanh niên /số thanh niên trong hộ	Chủ hộ là CCB /số người CCB trong hộ	Chủ hộ /số người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người CCCM hàng tháng	Chủ hộ /số người đang hưởng TCXH hàng tháng trong hộ	Chủ hộ /số người từ 60 tuổi trở lên trong hộ	Chủ hộ /số người khuyết tật trong hộ	Số người KTN, ĐBN đang hưởng TCXH /số người KTN, ĐBN trong hộ	Số người đang đi học (chỉ tính người dưới 25 tuổi)	Hộ đang sử dụng nước sạch	Hộ đang ở nhà tạm	Trong đó: Không có đất ở
A	B	*1*		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Tổng cộng																

Ghi chú:

- Cột 1: ghi số nhân khẩu của hộ đúng với số nhân khẩu của hộ trong Phiếu B
- Cột 2: đánh dấu x, nếu là hộ không có khả năng thoát nghèo khi có một trong những đặc điểm sau: hộ người cao tuổi cô đơn; hộ có người khuyết tật đặc biệt nặng, người tâm thần nặng; hộ có người bị bệnh tật nặng;
- Từ cột 3 đến cột 11: Ghi rõ số người tương ứng với đặc điểm của hộ theo đặc điểm của hộ trong Phiếu B
- Từ cột 12 đến cột 15: đánh dấu X vào những ô tương ứng với đặc điểm của hộ

Ngày tháng năm 2019

Trưởng ấp

(Ký tên và đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Phụ lục số 6a)

Ấp:.....

Xã:.....

DANH SÁCH HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

Tờ số: ...../..... tổng số tờ của ấp

Tổng số hộ gia đình: ...../..... tổng nhân khẩu của ấ

STT	Họ và Tên chủ hộ	Năm sinh		Số nhân khẩu của hộ	Dân tộc của hộ	Hộ nghèo:		Điểm rà soát của hộ:	
		Nam	Nữ			Nhóm N1	Nhóm N2	B1	B2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
Tổng cộng:									

Tổng số hộ nghèo/tổng số nhân khẩu là:...../....., trong đó:

- Số hộ có 1 người: .....(hộ)
- Số hộ có 2 người: .....(hộ)
- Số hộ có 3 người: .....(hộ)
- Số hộ có 4 người: .....(hộ)
- Số hộ có từ 5 người trở lên: .....(hộ)

Ngày.....tháng.....năm 2019

Trưởng ấp
(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

(Phụ lục số 6b)

Ấp: .....

Xã: .....

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

Tờ số: ...../..... tổng số tờ của ấp

Tổng số hộ gia đình ...../..... tổng nhân khẩu của ấp

STT	Họ và Tên chủ hộ	Năm sinh		Số nhân khẩu của hộ	Dân tộc của hộ	Điểm rà soát hộ:	
		Nam	Nữ			B1	B2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng cộng:						

Tổng số hộ cận nghèo/tổng số nhân khẩu là: ...../....., trong đó:

- Số hộ có 1 người: .....(hộ)
- Số hộ có 2 người: .....(hộ)
- Số hộ có 3 người: .....(hộ)
- Số hộ có 4 người: .....(hộ)
- Số hộ có từ 5 người trở lên: .....(hộ)

Ngày.....tháng.....năm 2019

Trưởng ấp

(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 6c

Ấp:.....

Xã:.....

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO NĂM 2019

Tờ số:...../..... tổng số tờ của ấp

Tổng số hộ gia đình:...../.....tổng số nhân khẩu của ấp

STT	Họ và Tên chủ hộ	Năm sinh		Số nhân khẩu của hộ	Điểm rà soát năm 2018	
		Nam	Nữ		B1	B2
1	*2*	*3*		*4*	*7*	*8*
Tổng cộng:						

Tổng số hộ thoát nghèo/tổng số nhân khẩu:...../.....

Ngày..... .....tháng..... .....năm 2019

Trưởng ấp
(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Ấp: .....

Xã: .....

DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO NĂM 2019

Tờ số:...../..... tổng số tờ của ấp

Tổng số hộ gia đình:...../.....tổng số nhân khẩu của ấp

STT	Họ và Tên chủ hộ	Năm sinh		Số nhân khẩu của hộ	Điểm rà soát năm 2018	
		Nam	Nữ		B1	B2
1	*2*	*3*		*4*	*7*	*8*
Tổng cộng:						

Tổng số hộ thoát cận nghèo/tổng số nhân khẩu:...../.....

Ngày.....tháng.....năm 2019

Chủ tịch UBND cấp xã

(Ký tên, đóng dấu)

Trưởng ấp

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 6e

Ấp:.....

Xã:.....

DANH SÁCH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2019

Tờ số: ...../.....tổng số tờ của ấp

Tổng số hộ gia đình: ...../.....tổng nhân khẩu của ấp

STT	Họ và Tên chủ hộ	Năm sinh		Hộ có mức sống trung bình là hộ:		Số nhân khẩu của hộ	Dân tộc của hộ	Điểm rà soát hộ:	
		Nam	Nữ	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp			B1	B2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
Tổng cộng:									

Tổng số hộ cận nghèo/tổng số nhân khẩu là: ...../....., trong đó:

- Số hộ có 1 người: .....(hộ)
- Số hộ có 2 người: .....(hộ)
- Số hộ có 3 người: .....(hộ)
- Số hộ có 4 người: .....(hộ)
- Số hộ có từ 5 người trở lên: .....(hộ)

Ngày.....tháng.....năm 2019

UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Trưởng ấp

(Ký và ghi rõ họ tên)